

Bản án số: 30/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 03/4/2024

V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Ý YÊN, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Tiến Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thu Hoà; ông Bùi Đức Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Nhung - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Tinh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 247/2023/TLST - HNGĐ, ngày 01 tháng 12 năm 2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 247/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Đỗ Thị Y**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: **Thôn B, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định.**

Bị đơn: Anh **Đỗ Văn T**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: **Thôn B, xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định.**

Tại phiên tòa vắng mặt chị **Y**, anh **T**. Tại phiên tòa vắng mặt chị **H**, anh **T1**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn chị **Đỗ Thị Y** trình bày: Chị và anh **Đỗ Văn T** chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định** vào ngày 02/9/1992. Vợ chồng chung sống hoà thuận đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, cuộc sống không có hạnh phúc. Chị và anh **T** đã ly thân và chấm dứt mọi quan hệ vợ chồng từ năm 2021 đến nay. Chị **Y** xác định tình cảm vợ chồng

không còn, không thể đoàn tụ được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung là cháu **Đỗ Mạnh C**, sinh ngày 08/8/1993; cháu **Đỗ Thị Kiều H1**, sinh ngày 23/8/1997 và cháu **Đỗ Thị Mai H2**, sinh ngày 29/8/2002. Các cháu đã trưởng thành và tự lập được nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ và các vấn đề có liên quan trong hôn nhân: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bản tự khai ngày 14/12/2023, bị đơn anh **Đỗ Văn T** trình bày: Về thời gian, địa điểm kết hôn giữa anh và chị Y như chị Y trình bày là đúng. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hoà thuận đến năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do khi vợ chồng cãi nhau anh có nói những câu không đúng mực, anh và các con đã khuyên bảo nhưng chị Y vẫn quyết tâm ly hôn. Anh T có quan điểm đề nghị Toà án giải quyết để vợ chồng anh đoàn tụ. Anh T và chị Y có 03 con chung như chị Y trình bày là đúng, các cháu đã trưởng thành và tự lập được nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung anh T không đề nghị giải quyết; anh T và chị Y có nợ **Ngân hàng N1 chi nhánh H3** 50.000.000đ, anh T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ được đại diện Ủy ban nhân dân xã Y cho biết: Chị **Đỗ Thị Y** và anh **Đỗ Văn T** chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Ý, tỉnh Nam Định vào ngày 02/9/1992. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Y và T như thế nào thì chính quyền địa phương không biết. Chị Y và anh T có 03 con chung là cháu **Đỗ Mạnh C**, sinh ngày 08/8/1993; cháu **Đỗ Thị Kiều H1**, sinh ngày 23/8/1997 và cháu **Đỗ Thị Mai H2**, sinh ngày 29/8/2002. Về tài sản chung, công nợ và các vấn đề có liên quan trong hôn nhân giữa chị Y và anh T, chính quyền địa phương không nắm được. Quan điểm của chính quyền địa phương, đề nghị Toà án giải quyết việc ly hôn giữa chị Y và anh T theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản làm việc ngày 06/3/2024 với **Ngân hàng N1 chi nhánh H3** thể hiện, chị Y và anh T có ký hợp đồng vay 50.000.000đ của Ngân hàng; tuy nhiên ngày 05/3/2024 chị Y đã thanh toán toàn bộ số nợ gốc và lãi; hiện tại anh T và chị Y không còn nợ khoản vay nào của N hành Nông nghiệp và phát triển nông thôn **chi nhánh H3**.

Do anh **T** vắng mặt, Tòa án không tiến hành hoà giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Chủ tọa phiên tòa công bố lý do đương sự vắng mặt, tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến đánh giá quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thụ lý, tiến hành thu thập chứng cứ và thực hiện các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Đỗ Thị Y**, xử ly hôn giữa chị **Đỗ Thị Y** và anh **Đỗ Văn T**. Về con chung: Các con của chị **Y** và anh **T** đã trưởng thành và tự lập được nên không đề cập xem xét. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong hôn nhân: Chị **Đỗ Thị Y** và anh **Đỗ Văn T** không đề nghị Tòa án giải quyết, nên không đề cập xem xét. Về án phí sơ thẩm ly hôn chị **Đỗ Thị Y** phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tố tụng: Chị **Đỗ Thị Y** đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với anh **Đỗ Văn T**, không đề nghị giải quyết về con chung, tài sản chung và các vấn đề khác nên xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là “Ly hôn”. Anh **Đỗ Văn T** hiện cư trú tại **thôn B xã Y huyện Ý tỉnh Nam Định** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt với những lý do chính đáng; bị đơn đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng, triệu tập đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; tham gia phiên hòa giải; tham gia phiên tòa nhưng anh **T** vắng mặt. Để mở lại phiên tòa này, Tòa án đã tiếp tục thực hiện tổng đạt quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập phiên tòa lần hai nhưng anh

T vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị **Đỗ Thị Y** và anh **Đỗ Văn T** đăng ký kết hôn ngày 02/9/1992 tại Ủy ban nhân dân xã **Y**, huyện **Y**, tỉnh **Nam Định** là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Chị **Y** và anh **T** đã ly thân và chấm dứt mọi quan hệ vợ chồng từ năm 2021 đến nay. Chị **Đỗ Thị Y** xác định vợ chồng không thể đoàn tụ được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **T**. Xét mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, anh chị đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay, không quan tâm đến cuộc sống của nhau; mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận đơn xin ly hôn của chị **Đỗ Thị Y**, xử cho chị được ly hôn với anh **Đỗ Văn T** là phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Con chung: Chị **Đỗ Thị Y** và anh **T** có 03 con chung là cháu **Đỗ Mạnh C**, sinh ngày 08/8/1993; cháu **Đỗ Thị Kiều H1**, sinh ngày 23/8/1997 và cháu **Đỗ Thị Mai H2**, sinh ngày 29/8/2002. Các cháu đã trưởng thành và tự lập được, chị **Y** và anh **T** không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4]. Tài sản chung, chị **Y** và anh **T** không yêu cầu giải quyết; đối với khoản nợ 50.000.000đ tại Ngân hàng **N1 chi nhánh H3**, quá trình giải quyết vụ án, chị **Y** đã giải quyết xong và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Án phí: Chị **Đỗ Thị Y** phải chịu án phí theo quy định của Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Điều 271, 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị **Đỗ Thị Y** và anh **Đỗ Văn T**.

2. Về án phí: Chị **Đỗ Thị Y** phải nộp là 300.000đ, đối trừ với số tiền 300.000đ chị **Y** đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003434, ngày 01/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ý Yên. Chị **Đỗ Thị Y** đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Chị **Đỗ Thị Y** và anh **Đỗ Văn T** vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- UBND xã Yên Lợi;
- Lưu: HS, VP.

(đã ký)

Vũ Tiến Mãn